

Số: 1968/QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Quyết định Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo chất lượng cao tích hợp Cử nhân - Kỹ sư trình độ đại học của Trường ĐH Giao thông vận tải

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông Vận tải;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐT ngày 30/12/2021 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học GTVT;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy định số 675/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/03/2024 về việc quy định đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường ĐH GTVT;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-ĐHGTVT ngày 02/5/2024 của Trường Đại học GTVT về việc Thành lập các tiểu ban rà soát chương trình đào tạo tiên tiến - chất lượng cao theo quy định mới;

Căn cứ Thông báo số 384/TB-ĐHGTVT ngày 03/5/2024 của Trường Đại học GTVT về việc rà soát, điều chỉnh chương trình Chất lượng cao – Chương trình tiên tiến áp dụng từ K65;

Căn cứ Thông báo 681/TB-ĐHGTVT ngày 29/08/2024 của Trường Đại học GTVT về Kết luận của Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo đại học.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Chuẩn đầu ra và Khung chương trình Đào tạo của 10 chương trình chất lượng cao tích hợp Cử nhân - Kỹ sư trình độ đại học của Trường Đại học Giao thông Vận tải.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng đối với đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường ĐHGTVT từ năm 2024 (từ Khóa 65).

**Điều 3.** Trường các đơn vị: Đào tạo đại học, Khoa Đào tạo quốc tế, Khảo thí & ĐBCLĐT, trưởng các khoa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- BGH (để b/c);
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐTDH, K.ĐTQT.



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hoài Đức

DANH SÁCH CÁC CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHẤT LƯỢNG CAO

(Ban hành theo Quyết định số: 1968/QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 8 năm 2024)

| TT | Mã ngành cấp IV | Tên chương trình đào tạo CLC - CTTT                                           | Mã chương trình đào tạo | Đào tạo tích hợp Cử nhân- Kỹ sư | Trang |
|----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------|
| 1  | 7580201         | Chương trình tiên tiến kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                | IE0                     | x                               | 4     |
| 2  | 7580205         | Chương trình Chất lượng cao Công trình giao thông đô thị Việt - Nhật          | IE2                     | x                               | 8     |
| 3  | 7480201         | Chương trình Chất lượng cao Công nghệ thông tin Việt - Anh                    | IE3                     | x                               | 11    |
| 4  | 7520103         | Chương trình Chất lượng cao Cơ khí ô tô Việt - Anh                            | IE4                     | x                               | 14    |
| 5  | 7580301         | Chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh | IE5                     | x                               | 18    |
| 6  | 7580302         | Chương trình Chất lượng cao Quản lý xây dựng Việt - Anh                       | IE6                     | x                               | 20    |
| 7  | 7340101         | Chương trình Chất lượng cao Quản trị kinh doanh Việt - Anh                    | IE7                     | -                               | 23    |
| 8  | 7340301         | Chương trình Chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh                       | IE8                     | -                               | 26    |
| 9  | 7580205         | Chương trình Chất lượng cao Cầu đường bộ Việt - Pháp                          | IE9                     | x                               | 28    |
| 10 | 7580205         | Chương trình Chất lượng cao Cầu đường bộ Việt - Anh                           | IE10                    | x                               | 31    |

*tham*

**DANH SÁCH CÁC KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**CHẤT LƯỢNG CAO**  
(Ban hành theo Quyết định số: 1968/QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 8 năm 2024)

| TT | Mã ngành cấp IV | Tên chương trình đào tạo CLC - CTTT                                           | Mã chương trình đào tạo | Đào tạo tích hợp Cử nhân- Kỹ sư | Trang |
|----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------|
| 1  | 7580201         | Chương trình tiên tiến kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                | IE0                     | x                               | 34    |
| 2  | 7580205         | Chương trình Chất lượng cao Công trình giao thông đô thị Việt - Nhật          | IE2                     | x                               | 39    |
| 3  | 7480201         | Chương trình Chất lượng cao Công nghệ thông tin Việt - Anh                    | IE3                     | x                               | 44    |
| 4  | 7520103         | Chương trình Chất lượng cao Cơ khí ô tô Việt - Anh                            | IE4                     | x                               | 48    |
| 5  | 7580301         | Chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh | IE5                     | x                               | 53    |
| 6  | 7580302         | Chương trình Chất lượng cao Quản lý xây dựng Việt - Anh                       | IE6                     | x                               | 58    |
| 7  | 7340101         | Chương trình Chất lượng cao Quản trị kinh doanh Việt - Anh                    | IE7                     | -                               | 64    |
| 8  | 7340301         | Chương trình Chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh                       | IE8                     | -                               | 67    |
| 9  | 7580205         | Chương trình Chất lượng cao Cầu đường bộ Việt - Pháp                          | IE9                     | x                               | 70    |
| 10 | 7580205         | Chương trình Chất lượng cao Cầu đường bộ Việt - Anh                           | IE10                    | x                               | 75    |

*Handwritten signature*

# CHUẨN ĐẦU RA

## CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO QUẢN TRỊ KINH DOANH VIỆT - ANH

1. Chương trình Chất lượng cao Quản trị kinh doanh Việt - Anh
2. Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
3. Mã ngành: 7340101 (IE7)
4. Trình độ đào tạo: Cử nhân
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Chuẩn đầu ra:

| Nhóm                                        | Mã     | CHUẨN ĐẦU RA                                                                                                                                                                                                                                                      | CDIO | Mức độ bloom |
|---------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
| <b>Nhóm kiến thức cơ bản</b>                | CĐR 1  | Hiểu kiến thức Toán học (Giải tích, Đại số, Xác suất thống kê)                                                                                                                                                                                                    | 1.1  | 3            |
|                                             | CĐR 2  | Hiểu kiến thức Pháp luật                                                                                                                                                                                                                                          | 1.1  | 3            |
|                                             | CĐR 3  | Áp dụng kiến thức về kỹ năng và văn hóa làm việc                                                                                                                                                                                                                  | 1.1  | 3            |
|                                             | CĐR 4  | Áp dụng kiến thức Tin học ứng dụng văn phòng, kết nối Internet, lập trình cơ bản, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý trong quản trị.                                                                                                                             | 1.1  | 3            |
|                                             | CĐR 5  | Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc và các hoạt động chuyên môn.                                                                 | 1.1  | 4            |
| <b>Nhóm kiến thức cơ sở ngành</b>           | CĐR 6  | Hiểu kiến thức kinh tế (Kinh tế học, Pháp luật kinh tế, Kinh tế lượng, Kinh tế phát triển, kinh doanh quốc tế,...) vận dụng trong môi trường kinh doanh toàn cầu                                                                                                  | 1.2  | 3            |
|                                             | CĐR 7  | Hiểu kiến thức quản trị (Quản trị học, Tâm lý học quản lý, Kinh tế quản lý...)                                                                                                                                                                                    | 1.2  | 3            |
|                                             | CĐR 8  | Nắm được kiến thức tổng quan về hoạt động của doanh nghiệp (Thống kê, Kế toán, Tài chính, Marketing,)                                                                                                                                                             | 1.2  | 3            |
|                                             | CĐR 9  | Hiểu được kiến thức tổng quan về ngành QTKD (Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh,...)                                                                                                                                                                              | 1.2  | 4            |
| <b>Nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành</b> | CĐR 10 | Xác định được vai trò và yêu cầu của từng loại hình kinh doanh; có kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết cho từng vị trí công việc đối với lĩnh vực kinh doanh cụ thể trong bối cảnh kinh tế chung toàn ngành và phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế toàn cầu | 1.3  | 4            |
|                                             | CĐR 11 | Áp dụng kiến thức để tổ chức thực hiện các hoạt động thị trường (Điều tra kinh tế, Thị trường tài chính, Thị trường chứng khoán, Quản trị marketing, Thương mại điện tử,...)                                                                                      | 1.3  | 4            |
|                                             | CĐR 12 | Áp dụng kiến thức trong quá trình sản xuất sản phẩm của ngành (Quản trị sản xuất, Quản trị chất lượng sản phẩm, Quản trị dự án ...)                                                                                                                               | 1.3  | 4            |
|                                             | CĐR 13 | Áp dụng các kiến thức để quản lý hoạt động của doanh nghiệp (Quản trị tài chính, Quản trị nhân lực, Kế toán quản trị, Quản trị chiến lược...)                                                                                                                     | 1.3  | 4            |

| Nhóm                            | Mã     | CHUẨN ĐẦU RA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CDIO       | Mức độ bloom |
|---------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>Nhóm kỹ năng cá nhân</b>     | CĐR 14 | Kỹ năng giải quyết vấn đề quản trị, đặc biệt trong môi trường kinh doanh toàn cầu, các vấn đề trong quan hệ công việc của sinh viên sau tốt nghiệp (Quản trị kinh doanh quốc tế, Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế, Thanh toán quốc tế, Đầu thầu quốc tế, Luật thương mại quốc tế....)                                                                             | 2.1        | 4            |
|                                 | CĐR 15 | Kỹ năng thử nghiệm, điều tra khảo sát và khám phá tri thức (Lập giải thiết, tìm hiểu thông tin từ các nguồn, khảo sát - thí nghiệm, Phân tích dữ liệu, diễn giải dữ liệu và lập báo cáo)                                                                                                                                                                            | 2.2        | 4            |
|                                 | CĐR 16 | Kỹ năng tư duy hệ thống trong giải quyết các vấn đề Quản trị kinh doanh toàn cầu, về chuỗi quan hệ công việc khi giải quyết bài toán quản trị cụ thể trong bài toán quản trị tổng thể (Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế, Quản trị logistics quốc tế, Giao nhận vận tải quốc tế, Đàm phán hợp đồng kinh doanh quốc tế, Quản trị thương mại điện tử, Thuế quốc tế,...) | 2.3        | 4            |
|                                 | CĐR 17 | Kỹ năng làm việc nhóm (kỹ năng phối hợp, trách nhiệm để đảm bảo về chất lượng, khối lượng và tiến độ chung; Chia sẻ kiến thức với tập thể và hướng dẫn cùng thực hiện; Hợp tác tập thể đa ngành, đa lĩnh vực trong việc hoạch định và thực hiện công việc) trong môi trường đa văn hóa                                                                              | 3.1        | 3            |
|                                 | CĐR 18 | Kỹ năng giao tiếp đối với sinh viên tốt nghiệp (kỹ thuật giao tiếp cơ bản, kỹ năng giao tiếp và thuyết trình bằng tiếng Anh, giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp bằng email, zalo...)                                                                                                                                                                                 | 3.2        | 4            |
|                                 | CĐR 19 | Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác (Khởi nghiệp kinh doanh, Trách nhiệm xã hội và đạo đức doanh nghiệp,...)                                                                                                                                                                                                                      | 2.4        | 4            |
| <b>Nhóm kỹ năng nghề nghiệp</b> | CĐR 20 | Có thể định vị vị trí, vai trò và đặc điểm của nghề nghiệp trong xã hội và ảnh hưởng của xã hội tới sự phát triển nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                       | 4.1<br>4.2 | 4            |
|                                 | CĐR 21 | Có khả năng hình thành ý tưởng giải quyết bài toán Quản trị kinh doanh trong môi trường quốc tế (xác định mục tiêu, yêu cầu, cấu trúc, xác định mô hình dựa trên mục tiêu và yêu cầu, xây dựng đề án...)                                                                                                                                                            | 4.3        | 4            |
|                                 | CĐR 22 | Có khả năng thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch Quản trị kinh doanh trong môi trường kinh doanh quốc tế (nắm vững quy trình lập kế hoạch và phương pháp tiếp cận, vận dụng tốt kiến thức và kỹ năng đã học trong lập kế hoạch; phối hợp lập kế hoạch đa ngành, đa mục tiêu và lập kế hoạch kinh doanh bền vững....)                                                     | 4.4        | 4            |
|                                 | CĐR 23 | Có khả năng thực hiện nhiệm vụ triển khai dự án/hệ thống (Quy trình các bước triển khai và phối hợp các bên để thực hiện quy trình vận hành dự án, vận dụng kiến thức đã học để thực hiện dự án, kiểm tra - giám sát các bước thực hiện, nghiệm thu và lưu giữ hồ sơ dự án.....)                                                                                    | 4.5        | 4            |
|                                 | CĐR 24 | Có khả năng vận hành dự án kinh doanh sau triển khai (quy trình vận hành; áp dụng kiến thức đã học trong công tác vận hành, Biên soạn hướng dẫn và tập huấn, các hoạt động                                                                                                                                                                                          | 4.6        | 4            |

| Nhóm                                       | Mã     | CHUẨN ĐẦU RA                                                                                                                                                               | CDIO | Mức độ bloom |
|--------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|                                            |        | dự án, quản lý vận hành và dữ liệu vận hành, xử lý sau vòng đời dự án kinh doanh)                                                                                          |      |              |
| <b>Nhóm thái độ cá nhân và nghề nghiệp</b> | CĐR 25 | Có thể hiện thái độ tích cực, kiên trì, chính trực.                                                                                                                        | 2.5  | 4            |
|                                            | CĐR 26 | Có khả năng tư duy phản biện, khả năng quản lý thời gian và khả năng học tập suốt đời.                                                                                     | 2.4  | 3            |
|                                            | CĐR 27 | Hiểu và thực hiện ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Trung thực trong công việc, trung thành với tổ chức | 2.5  | 4            |
|                                            | CĐR 28 | Nắm vững và thực hiện các giá trị đạo đức, lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công việc.                                                        | 2.5  | 4            |

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO QUẢN TRỊ KINH DOANH VIỆT - ANH**  
**MÃ SỐ: 7.34.01.01QT (IE7)**

| TT | TÊN HỌC PHẦN                       | MÃ HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | GIẢNG TRÊN LỚP |                     | Thiết kế môn học | Bài tập lớn | THỰC HÀNH  |           | TỰ HỌC | Học phần tiên quyết | Ngôn ngữ giảng dạy |
|----|------------------------------------|-------------|------------|----------------|---------------------|------------------|-------------|------------|-----------|--------|---------------------|--------------------|
|    |                                    |             |            | Lý thuyết      | Thảo luận + Bài tập |                  |             | Thí nghiệm | Thực hành |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 1</b>                    |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 1  | Giáo dục QP-AN 1                   | DE0.001.3   | 3          | 37             | 8                   |                  |             |            |           | 80     |                     | Việt               |
| 2  | Giáo dục QP-AN 2                   | DE0.002.2   | 2          | 22             | 8                   |                  |             |            |           | 50     |                     | Việt               |
| 3  | Giáo dục QP-AN 3                   | DE0.003.1   | 1          | 14             |                     |                  |             |            | 16        | 30     |                     | Việt               |
| 4  | Giáo dục QP-AN 4                   | DE0.004.2   | 2          | 4              |                     |                  |             |            | 56        | 15     |                     | Việt               |
| 5  | Đại số tuyến tính                  | BS0.102.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 6  | Giải tích                          | BS0.003.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 7  | Triết học Mác-Lê nin               | PS0.001.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 8  | Tin học đại cương                  | IT0.002.2   | 2          | 15             |                     |                  |             |            | 30        | 90     |                     | Việt               |
| 9  | Giáo dục thể chất F1               | PE0.001.1   | 1          |                |                     |                  |             |            | 30        | 30     |                     | Việt               |
|    | <b>Cộng</b>                        |             | <b>18</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 2</b>                    |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 10 | Pháp luật kinh tế                  | TE0.004.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 11 | Kinh tế chính trị Mác-Lê nin       | PS0.002.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 12 | Kinh tế học                        | TE0.001.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 13 | Marketing căn bản                  | TE0.005.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 14 | Lý thuyết xác suất                 | BS0.104.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | Chọn 1 trong 2 học phần            |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 15 | a- Phương pháp NCKH                | TE0.501.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | b- Điều tra kinh tế                | TE3.107.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 16 | Giáo dục thể chất F2               | PE0.002.1   | 1          |                |                     |                  |             |            | 30        | 30     |                     | Việt               |
| 17 | Tiếng Anh B1                       | BS0.601.4   | 4          | 45             | 30                  |                  |             |            |           | 120    |                     |                    |
|    | <b>Cộng</b>                        |             | <b>19</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 3</b>                    |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 18 | Chủ nghĩa xã hội khoa học          | PS0.003.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 19 | Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh | TE5.001.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 20 | Nguyên lý thống kê                 | TE0.003.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |

*Handwritten signature*

| TT | TÊN HỌC PHẦN                                  | MÃ HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | GIẢNG TRÊN LỚP |                     | Thiết kế môn học | Bài tập lớn | THỰC HÀNH  |           | TỰ HỌC | Học phần tiên quyết | Ngôn ngữ giảng dạy |
|----|-----------------------------------------------|-------------|------------|----------------|---------------------|------------------|-------------|------------|-----------|--------|---------------------|--------------------|
|    |                                               |             |            | Lý thuyết      | Thảo luận + Bài tập |                  |             | Thí nghiệm | Thực hành |        |                     |                    |
| 21 | Kinh tế quản lý                               | TE0.201.2   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 22 | Tài chính tiền tệ                             | TE0.008.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 23 | Giáo dục thể chất F3                          | PE0.003.1   | 1          |                |                     |                  |             |            | 30        | 30     |                     | Việt               |
| 24 | Chọn 1 trong 2 học phần                       |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | a- Thị trường tài chính                       | TE0.029.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | b- Thị trường chứng khoán                     | IE8.007.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 25 | Quản trị học                                  | TE0.506.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
|    | <b>Cộng</b>                                   |             | <b>18</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 4</b>                               |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 26 | Nguyên lý kế toán                             | TE0.007.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 27 | Kinh doanh quốc tế                            | TE0.806.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Anh                |
| 28 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                          | PS0.005.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 29 | Giáo dục thể chất F4                          | PE0.004.1   | 1          |                |                     |                  |             |            | 30        | 30     |                     | Việt               |
| 30 | Kinh tế lượng                                 | TE0.002.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 31 | Tiếng Anh B2.1                                | BS0.603.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     |                    |
| 32 | Chọn 1 trong 2 học phần                       |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | a- Chiến lược kinh doanh                      | TE3.102.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | b- Hệ thống thông tin quản trị                | TE5.002.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 33 | Chọn 1 trong 2 học phần                       |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | a- Kinh tế phát triển                         | TE0.912.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | b- Kinh tế vận tải                            | TE3.114.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 34 | Chọn 1 trong 2 học phần                       |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | a- Trách nhiệm xã hội và đạo đức doanh nghiệp | IE7.004.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | b- Lập kế hoạch kinh doanh                    | TE5.017.2   | 2          | 24             | 12                  |                  | 10          |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | <b>Cộng</b>                                   |             | <b>18</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 5</b>                               |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 35 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                | PS0.004.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 36 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp               | TE5.008.3   | 3          | 30             | 30                  |                  | 10          |            |           | 90     |                     | Anh                |
| 37 | Quản trị nhân lực                             | TE5.005.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 38 | Quản trị chiến lược                           | TE0.025.3   | 3          | 30             | 30                  |                  | 10          |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 39 | Quản trị tài chính                            | TE0.507.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 40 | Quản trị marketing                            | TE5.004.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Việt               |

| TT | TÊN HỌC PHẦN                         | MÃ HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | GIẢNG TRÊN LỚP |                     | Thiết kế môn học | Bài tập lớn | THỰC HÀNH  |           | TỰ HỌC | Học phần tiên quyết | Ngôn ngữ giảng dạy |
|----|--------------------------------------|-------------|------------|----------------|---------------------|------------------|-------------|------------|-----------|--------|---------------------|--------------------|
|    |                                      |             |            | Lý thuyết      | Thảo luận + Bài tập |                  |             | Thí nghiệm | Thực hành |        |                     |                    |
| 41 | Chọn 1 trong 2 học phần              |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | a - Hành vi tổ chức                  | TE5.007.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | b- Hành vi người tiêu dùng           | TE0.021.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | <b>Cộng</b>                          |             | <b>19</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 6</b>                      |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 42 | Quản trị kinh doanh quốc tế          | IE7.001.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Anh                |
| 43 | Quản trị chất lượng sản phẩm         | TE5.011.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 44 | Quản trị dự án đầu tư                | TE0.027.3   | 3          | 30             | 30                  |                  | 10          |            |           | 90     |                     | Việt               |
| 45 | Kế toán quản trị                     | TE0.022.3   | 3          | 30             | 30                  |                  | 10          |            |           | 90     |                     | Anh                |
| 46 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh     | TE0.028.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Anh                |
| 47 | Thực tập cơ sở vật chất              | TE5.010.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 48 | Chọn 1 trong 3 học phần              |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | a- Thương mại điện tử căn bản        | TE0.031.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Anh                |
|    | b- Đầu thầu quốc tế                  | IE7.003.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Anh                |
|    | c- Thanh toán quốc tế                | TE0.811.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Anh                |
| 49 | Khởi nghiệp kinh doanh               | TE0.024.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | <b>Cộng</b>                          |             | <b>19</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 7</b>                      |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 50 | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế      | IE7.005.3   | 3          | 30             | 30                  |                  | 10          |            |           | 90     |                     | Anh                |
| 51 | Luật thương mại quốc tế              | IE7.006.3   | 3          | 30             | 30                  |                  |             |            |           | 90     |                     | Anh                |
| 52 | Quản trị logistics quốc tế           | IE7.011.2   | 2          | 24             | 12                  |                  | 10          |            |           | 60     |                     | Anh                |
| 53 | Giao nhận vận tải quốc tế            | IE7.012.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Anh                |
| 54 | Marketing số                         | TE5.015.2   | 2          | 24             | 12                  |                  |             |            |           | 60     |                     | Việt               |
| 55 | Đàm phán hợp đồng kinh doanh quốc tế | IE7.008.2   | 2          | 24             | 12                  |                  | 10          |            |           | 60     |                     | Anh                |
| 56 | Chọn 1 trong 2 học phần              |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | a- Hải quan cơ bản                   | IE7.009.2   | 2          | 24             | 12                  |                  | 10          |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | b- Thuế quốc tế                      | IE7.010.2   | 2          | 24             | 12                  |                  | 10          |            |           | 60     |                     | Việt               |
|    | <b>Cộng</b>                          |             | <b>16</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>HỌC KỲ 8</b>                      |             |            |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
| 57 | Thực tập tốt nghiệp                  | TE5.016.3   | 3          |                |                     |                  |             |            | 90        | 90     |                     | Việt               |
| 58 | Đồ án tốt nghiệp                     | TE5.017.10  | 10         |                |                     |                  |             |            | 300       | 300    |                     | Anh/<br>Việt       |
|    | <b>Cộng</b>                          |             | <b>13</b>  |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |
|    | <b>Tổng cộng số tín chỉ</b>          |             | <b>140</b> |                |                     |                  |             |            |           |        |                     |                    |